BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SEN VÀNG

MỤC LỤC

----- oOo -----

		Trang
1.	BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 -02
2.	BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 - 04
4.	BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG	05 - 11
3.	BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG	12 - 14
5.	BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	15 - 18
6.	BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG	19 - 20
7.	THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	21 - 44

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SEN VÀNG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đệ trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

1. Thông tin chung về công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sen Vàng (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số: 74/UBCK-GPHĐKD do Chủ tịch Ủy ban chứng khoán Nhà Nước cấp ngày 21 tháng 12 năm 2007. Các thay đổi về người đại diện theo pháp luật của Công ty và cổ đông sáng lập đã được Ủy Ban chứng khoán nhà nước cấp giấy phép điều chỉnh số 243/UBCK-GP ngày 17 tháng 06 năm 2009, số 285/UBCK-GP ngày 07 tháng 12 năm 2009, số 26/GPĐC-UBCK ngày 26 tháng 05 năm 2015, số 22/GPĐC-UBCK ngày 22 tháng 07 năm 2016 và số 16/GPĐC-UBCK ngày 21 tháng 03 năm 2019.

Vốn điều lệ theo giấy phép thành lập: 135.000.000.000 VND.

Vốn pháp định đến ngày 31/12/2019: 35.000.000.000 VND.

Tên tiếng anh: GOLDEN LOTUS SECURITIES CORPORATION.

Tên viết tắt: GLS

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Hoạt động chính của Công ty:

Môi giới chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán.

Trụ sở chính: Lầu 3-4, Số 164 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. HCM.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát , Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Thành viên Hội đồng Quản trị

Ông	Trần Quang Đại	Chủ tịch (Bổ nhiệm từ ngày 23/8/2019 Theo Nghị quyết số 06/2019/NQ-HĐQT)
Ông	Lê Viết Hải	Chủ tịch (Miễn nhiệm từ ngày 23/8/2019 Theo Nghị quyết số 06/2019/NQ-HĐQT)
Ông	Nguyễn Ngọc Trường Chinh	Phó chủ tịch
Ông	Lê Viết Hiếu	Thành viên
Ông	Phương Công Thắng	Thành viên
Ông	Nguyễn Thành Chung	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà	Lê Thị Phương Uyên	Trưởng ban
Ông	Nguyễn Sơn Nam	Thành viên
Bà	Quan Diễm Trang	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	Nguyễn Thành Chung	Tổng Giám Đốc
Ông	Nguyễn Quang Huy	Phó Tổng Giám Đốc Kiêm phụ trách kế toán kể từ ngày 01/08/2019 theo Nghị quyết số 05/2019/NQ-HĐQT ngày 29/7/2019.
Bà	Nguyễn Thị Bích Thùy	Kế toán trưởng (Miễn nhiệm từ ngày 15/10/2019 theo quyết định số 03/2019-GLS)

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính là:

Ông Nguyễn Thành Chung

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM ("AISC") được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động riêng, các luồng lưu chuyển tiền tệ riêng và tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019. Trong việc soạn lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm Báo cáo tình hình tài chính riêng ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng và các Thuyết minh báo cáo tài chính riêng đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính riêng cũng như kết quả hoạt động riêng, các luồng lưu chuyển tiền tệ riêng và tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Tp. HCM, ngày 04 tháng 02 năm 2020

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SEN VÀNG

NGUYỄN THÀNH CHUNG

Tổng Giám đốc

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing And Informatic Services Company Limited
Head Office: 389A Dien Bien Phu Str., Ward 4, Dist.3, Ho Chi Minh City
Tel: (84.28) 3832 9129 (10 Lines) Fax: (84.28) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn

Số: A0719290-R /AISC-DN5 **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Kính gởi : **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SEN VÀNG

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của **Công ty Cổ phần Chứng khoán Sen Vàng** ("Công ty"), được lập ngày 04 tháng 02 năm 2020, từ trang 05 đến trang 44, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định, hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 03/2016/NQ-HĐQT ngày 24 tháng 02 năm 2016, Công ty thôi trích khấu hao một số Tài sản cố định kể từ tháng 01/2016, dẫn đến khoản mục "Giá trị hao mòn luỹ kế" (Mã số 223a và Mã số 229a) trên Bảng Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31/12/2019 đang phản ánh thiếu giá trị khấu hao lần lượt là 2.334.670.618 VND và 2.776.148.352 VND. Nếu trích khấu hao các Tài sản này thì trên Bảng Báo cáo tình hình tài chính riêng các khoản mục "Giá trị hao mòn luỹ kế" của tài sản cố định hữu hình (Mã số 223a) sẽ tăng lên là 2.334.670.618 VND, khoản mục "Giá trị hao mòn luỹ kế" của tài sản cố định vô hình (Mã số 229a) sẽ tăng lên là 2.776.148.352 VND và khoản mục "Lợi nhuận đã thực hiện" (Mã số 417.1) cũng sẽ giảm đi tương ứng là 5.110.818.970 VND. Đồng thời, trên Báo cáo kết quả hoạt động riêng năm 2019, chỉ tiêu "Chi phí quản lý công ty chứng khoán" sẽ tăng là 1.270.760.992 VND chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế" sẽ giảm đi tương ứng là 1.270.760.992 VND.

Branch in Ha Noi: 6 Floor, 36 Hoa Binh 4 Str., Minh Khai Ward, Hai Ba Trung Dist.,Ha Noi Tel : (84.24) 3782 0045 Fax : (84.24) 3782 0048 Email: hanoi@aisc.com.vn

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ (tiếp theo)

Trong năm 2019, Công ty đã thực hiện tạm ứng số tiền 4.500.000.000 VND cho Ông Trần Hoàng Duy - chức danh là Trợ lý Chủ tịch Hội đồng quản trị của Công ty (Thuyết minh số V.6b - Tạm ứng trong Thuyết minh báo cáo tài chính riêng). Khoản tạm ứng nêu trên chưa được thu hồi và đã quá hạn theo nội dung tờ trình phê duyệt nội bộ lần đầu của Công ty. Kiểm toán viên nhận thấy rằng giao dịch phát sinh nêu trên chưa phản ánh đúng mục đích sử dụng của khoản tạm ứng theo hướng dẫn của chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, bằng các thủ tục kiểm toán, kiểm toán viên vẫn chưa có đủ bằng chứng chắc chắn để có thể đưa ra ý kiến kiểm toán về tính trung thực và hợp lý của giao dịch trên đối với tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày kết thúc niên độ cũng như ảnh hưởng đối với kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm 2019.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của **Công ty Cổ phần Chứng khoán Sen Vàng** tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định, hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Mặc dù không ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán ngoại trừ nêu trên, chúng tôi muốn lưu ý đến người đọc báo cáo tài chính đến Thuyết minh báo cáo tài chính số VII.3 - Các thông tin, sự kiện phát sinh trong năm và sau ngày kết thúc năm tài chính và Thuyết minh số VII.4 - Thông tin về hoạt động liên tục của Công ty.

Theo đó, Công ty tiếp tục bị lỗ 7.531.325.342 VND trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và khoản lỗ lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 93.830.572.085 VND đã vượt quá 50% Vốn điều lệ trên Bảng Cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019. Ngoài ra, đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty Cổ phần Chứng khoán Sen Vàng đã bị rút nghiệp vụ tự doanh chứng khoán do không duy trì các điều kiện cấp Giấy phép thành lập và hoạt động theo quy định tại Điểm d Khoản 1 Điều 70 Luật Chứng khoán ngày 29/6/2006.

Các điều kiện nêu trên có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty trong tương lai gần. Ban Tổng Giám đốc Công ty đã có những đánh giá tích cực về khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty và đưa ra các kế hoạch duy trì và phát triển hoạt động của công ty trong thời gian tới. Tính khả thi của các kế hoạch duy trì và phát triển hoạt động của Công ty phụ thuộc lớn vào nguồn tài chính của các cổ đông lớn của Công ty và tùy thuộc vào quan điểm nhìn nhận, cách đánh giá tính hiệu quả của các cổ đông và các bên liên quan.

Báo cáo tài chính và các thuyết minh kèm theo đã không trình bày đầy đủ các ảnh hưởng của vấn đề này.

Tp. HCM, ngày 04 tháng 02 năm 2020

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

LÊ HÙNG DŨNG
Số Giấy CNĐKHNKT: 3174-2020-05-01
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

KIỂM TOÁN VIÊN

TRẦN HẢI SƠN
Số Giấy CNĐKHNKT: 2172-2018-05-01
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SEN VÀNG

Địa chỉ: Lầu 3 - 4, số 164 Nguyễn Công Trứ, Phường Thái Bình, Quận 1, TP. HCM

Mẫu số B01 - CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)**	**100**		**34.545.127.128**	**55.748.819.371**
I.	**Tài sản tài chính (110 = 111 →129)**	**110**		**29.584.321.920**	**55.504.533.916**
1.	Tiền và các khoản tương đương tiền	111	V.1	323.681.453	460.594.055
1.1.	Tiền	111.1		323.681.453	460.594.055
1.2.	Các khoản tương đương tiền	111.2		-	-
2.	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	V.3	27.875.736.770	54.541.388.250
3.	Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		-	-
4.	Các khoản cho vay	114		-	-
5.	Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		-	-
6.	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		-	-
7.	Các khoản phải thu	117		364.776.838	502.551.611
7.1.	Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1	V.5a	364.776.838	502.551.611
7.2.	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		-	-
7.2.1	Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	-
7.2.2	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		-	-
7.3	Phải thu của khách hàng	117.5a		-	-
8.	Trả trước cho người bán	118		17.630.700	-
9.	Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	V.5b	780.000.000	-
10.	Phải thu nội bộ	120		-	-
11.	Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12.	Các khoản phải thu khác	122	V.6a	1.007.781.054	785.284.895
13.	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	V.7	(785.284.895)	(785.284.895)
II.	**Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131→136)**	**130**		**4.960.805.208**	**244.285.455**
1.	Tạm ứng	131	V.6b	4.891.894.703	156.685.830
2.	Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		-	-
3.	Chi phí trả trước ngắn hạn	133		8.660.505	32.349.625
4.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		60.250.000	55.250.000
5.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		-	-
6.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136		-	-
7.	Tài sản ngắn hạn khác	137		-	-
8.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138		-	-
9.	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		-	-

Các thuyết minh báo cáo tài chính là phần không thể tách rời của báo cáo này

Mẫu số B01 - CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)**	**200**		**12.646.326.987**	**12.849.178.441**
I.	**Tài sản tài chính dài hạn**	**210**		-	-
1.	Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2.	Các khoản đầu tư	212		-	-
2.1.	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		-	-
2.2.	Đầu tư vào công ty con	212.2		-	-
2.3.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		-	-
2.4.	Đầu tư dài hạn khác	212.4		-	-
3	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	213		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**12.646.326.987**	**12.849.178.441**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	6.940.809.996	7.122.861.454
	- Nguyên giá	*222*		*11.723.670.700*	*12.708.650.800*
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223a*		*(4.782.860.704)*	*(5.585.789.346)*
	- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	*223b*			
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	*225*		-	-
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	*226a*		-	-
	- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	*226b*			
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.9	5.705.516.991	5.726.316.987
	- Nguyên giá	*228*		*16.132.833.235*	*16.132.833.235*
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229a*		*(10.427.316.244)*	*(10.406.516.248)*
	- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	*229b*			
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		-	-
	- Nguyên giá	231		-	-
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	232a		-	-
	- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		-	-
IV.	**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**	**240**		-	-
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**250**		-	-
1.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		-	-
2.	Chi phí trả trước dài hạn	252		-	-
3.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		-	-
4.	Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	254		-	-
5.	Tài sản dài hạn khác	255		-	-
VI.	**Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn**	**260**		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**47.191.454.115**	**68.597.997.812**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
C.	**NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)**	**300**		**6.022.026.200**	**19.897.244.555**
I.	**Nợ phải trả ngắn hạn**	**310**		**6.022.026.200**	**19.897.244.555**
1.	Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		4.942.974.611	19.086.737.339
1.1.	*Vay ngắn hạn*	*312*	*V.10*	*4.942.974.611*	*19.086.737.339*
1.2.	*Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn*	*313*		-	-
2.	Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3.	Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn	315		-	-
4.	Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		-	-
5.	Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6.	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		-	-
7.	Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8.	Phải trả người bán ngắn hạn	320		79.001	-
9.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		50.000.000	-
10.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	V.11	93.940.490	2.959.150
11.	Phải trả người lao động	323		509.075.607	709.115.675
12.	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		-	-
13.	Chi phí phải trả ngắn hạn	325		-	-
14.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-
16.	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		34.941.013	34.941.013
17.	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		390.906.544	63.382.444
18.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		108.934	108.934
20.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332		-	-
II.	**Nợ phải trả dài hạn**	**340**		-	-
1.	Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341		-	-
1.1	Vay dài hạn	342		-	-
1.2	Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343		-	-
2.	Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3.	Trái phiếu chuyển đổi dài hạn	345		-	-
4.	Trái phiếu phát hành dài hạn	346		-	-
5.	Phải trả người bán dài hạn	347		-	-
6.	Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7.	Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-
8.	Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-	-
10.	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	-
11.	Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
13.	Quỹ bảo vệ nhà đầu tư	355		-	-
14.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		-	-
15.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-

Mẫu số B01 - CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)**	**400**		**41.169.427.915**	**48.700.753.257**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**41.169.427.915**	**48.700.753.257**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.12	135.000.000.000	135.000.000.000
1.1	Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		135.000.000.000	135.000.000.000
a.	Cổ phiếu phổ thông	411.1a		135.000.000.000	135.000.000.000
b.	Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		-	-
1.2.	Thặng dư vốn cổ phần	411.2		-	-
1.3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	411.3		-	-
1.4	Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5	Cổ phiếu quỹ	411.5		-	-
2.	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	-
3.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4.	Quỹ dự trữ điều lệ	414		-	-
5.	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		-	-
6.	Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
7.	Lợi nhuận chưa phân phối	417	V.13	(93.830.572.085)	(86.299.246.743)
7.1.	Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		(81.432.892.343)	(74.549.585.459)
7.2.	Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(12.397.679.742)	(11.749.661.284)
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**420**		-	-
	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	**440**		**47.191.454.115**	**68.597.997.812**

Mẫu số B01 - CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A.	**TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT**				
1.	Tài sản cố định thuê ngoài	001		-	-
2.	Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		-	-
3.	Tài sản nhận thế chấp	003		-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5.	Ngoại tệ các loại	005		-	-
	USD			-	-
	EUR			-	-
6.	Cổ phiếu đang lưu hành	006		13.500.000	13.500.000
7.	Cổ phiếu quỹ	007		-	-
8.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		-	-
9.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		-	-
10.	Tài sản tài chính chờ về của CTCK	10		-	-
11.	Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	11		-	-
12.	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	12		-	-
13.	Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	13		-	-

Mẫu số B01 - CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
B.	**TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG**			**Số lượng chứng khoán**	
1.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		-	-
a.	*Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng*	021.1		-	-
b.	*Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng*	021.2		-	-
c.	*Tài sản tài chính giao dịch cầm cố*	021.3		-	-
d.	*Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ*	021.4		-	-
e.	*Tài sản tài chính chờ thanh toán*	021.5		-	-
f.	*Tài sản tài chính chờ cho vay*	021.6		-	-
g.	*Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay*	021.6		-	-
2.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		-	-
a.	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng*	022.1		-	-
b.	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng*	022.2		-	-
c.	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố*	022.3		-	-
d.	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ*	022.4		-	-
3.	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		-	-
4.	Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	24.a		-	-
5.	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	24.b		-	-
6.	Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		-	-
7.	Tiền gửi của khách hàng	026		-	-
7.1.	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		-	-
7.2.	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		-	-
7.3	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		-	-
a.	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		-	-
b.	Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		-	-

Mẫu số B01 - CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7.4	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	-	-
8.	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	34.941.013	34.941.013
8.1	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1	34.941.013	34.941.013
8.2	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2	-	-
9.	Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032	-	-
10.	Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính.	033	-	-
11.	Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính.	034	-	-
12.	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	33.462.444	33.462.444

Tp. HCM, ngày 04 tháng 02 năm 2020

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN	TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN QUANG HUY	NGUYỄN THÀNH CHUNG

Mẫu số B02 - CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
I.	**DOANH THU HOẠT ĐỘNG**				
1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01	VI.1	18.505.067.574	41.508.429.176
a.	*Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL*	*01.1*	*VI.1.1*	*733.557.680*	*1.181.040.424*
b.	*Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*	*01.2*	*VI.1.2*	*17.228.227.424*	*38.696.741.097*
c.	*Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL*	*01.3*	*VI.1.3*	*543.282.470*	*1.630.647.655*
1.2	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		-	-
1.3	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		-	-
1.4	Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		-	-
1.5	Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-
1.6	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		2.000.000	4.000.000
1.7	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		-	-
1.8	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		-	-
1.9	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		-	-
1.10	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		-	-
1.11	Thu nhập hoạt động khác	11	VI.1.4	800.000.000	21.291.818.182
	Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01→11)	**20**		**19.307.067.574**	**62.804.247.358**
II.	**CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG**				
2.1	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		21.533.855.084	66.277.014.802
a.	*Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL*	*21.1*	*VI.1.1*	*3.657.609.202*	*27.826.386.341*
b.	*Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL*	*21.2*	*VI.1.2*	*17.876.245.882*	*35.291.255.530*
c.	*Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL*	*21.3*		-	*3.159.372.931*
2.2	Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-
2.3	Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		-	-
2.4	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		-	-
2.5	Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-
2.6	Chi phí hoạt động tự doanh	26		-	-
2.7	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		-	-
2.8	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	-
2.9	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		-	-
2.10	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		-	-
2.11	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		20.000.000	-
2.12	Chi phí các dịch vụ khác	32	VI.1.5	232.050	20.909.900.000
	Cộng chi phí hoạt động (40 = 21→32)	**40**		**21.554.087.134**	**87.186.914.802**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
III.	**DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**				
3.1	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-	-
3.2	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		647.182	831.726
3.3	Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-
3.4	Doanh thu khác về đầu tư	44		-	-
	Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41→44)	**50**	**VI.2**	**647.182**	**831.726**
IV.	**CHI PHÍ TÀI CHÍNH**				
4.1	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		-	-
4.2	Chi phí lãi vay	52		1.734.537.528	-
4.3	Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-
4.4	Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		-	-
4.5	Chi phí tài chính khác	55		-	
	Cộng chi phí tài chính (50 = 51→55)	**60**		**1.734.537.528**	-
V.	**CHI PHÍ BÁN HÀNG**	**61**		-	-
VI.	**CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**	**62**	**VI.3**	**3.750.415.536**	**4.367.198.260**
VII.	**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40-60-61-62)**	**70**		**(7.731.325.442)**	**(28.749.033.978)**
VIII.	**THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**				
8.1	Thu nhập khác	71		200.000.100	5.272.727
8.2	Chi phí khác	72		-	-
	Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	**80**		**200.000.100**	**5.272.727**
IX.	**TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)**	**90**		**(7.531.325.342)**	**(28.743.761.251)**
9.1	Lợi nhuận đã thực hiện	91		(6.883.306.884)	(32.149.246.818)
9.2	Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(648.018.458)	3.405.485.567
X.	**CHI PHÍ THUẾ TNDN**	**100**		-	-
10.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		-	-
10.2	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-
XI.	**LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)**	**200**		**(7.531.325.342)**	**(28.743.761.251)**

Mẫu số B02 - CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
XII.	**THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN**	**300**		-	-
12.1	Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301		-	-
12.2	Lãi/(Lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302		-	-
12.3	Lãi/(Lỗ) đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303		-	-
12.4	Lãi/(Lỗ) toàn diện khác	304		-	-
	Tổng thu nhập toàn diện	**400**		-	-
XIII	**THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG**	**500**			
13.1	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	VI.5	(558)	(2.129)
13.2	Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		(558)	(2.129)

Tp. HCM, ngày 04 tháng 02 năm 2020

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN	TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN QUANG HUY	NGUYỄN THÀNH CHUNG

Mẫu số B03b - CTCK

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	**01**		**(7.531.325.342)**	**(28.743.761.251)**
2. Điều chỉnh cho các khoản:	**02**		**202.851.454**	**206.759.796**
- Khấu hao TSCĐ	03	V.8,9	202.851.454	206.759.796
- Các khoản dự phòng	04		-	-
(-Lãi) hoặc (+lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05		-	-
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		-	-
- Dự thu tiền lãi	08		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	09		-	-
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		**17.876.245.882**	**35.291.255.530**
- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		17.876.245.882	35.291.255.530
- Lỗ suy giảm giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12		-	-
- Lỗ suy giảm giá trị các khoản cho vay	13		-	-
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14		-	-
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT	15		-	-
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16		-	-
- Lỗ khác	17		-	-
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	**18**		**(17.228.874.606)**	**(38.697.572.823)**
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(17.228.227.424)	(38.696.741.097)
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	20		-	-
- Lãi khác	21		(647.182)	(831.726)
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**30**		**(6.681.102.612)**	**(31.943.318.748)**
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		26.017.633.022	21.362.061.417
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn HTM	32		-	-
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		-	-
- Tăng (giảm) các tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		-	-
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC	36		-	-
(+) Tăng, (-) giảm các phải thu các dịch CTCK cung cấp	37		(780.000.000)	200.000.000
(+) Tăng, (-) giảm các phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38		-	-
(+) Tăng, (-) giảm các khoản phải thu khác	39		(4.842.560.959)	31.640.097

Mẫu số B03b - CTCK

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		-	-
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		-	-
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		23.689.120	37.931.883
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		-	-
(-) Lãi vay đã trả	44		-	-
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		79.001	(77.518.640)
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		-	-
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		90.981.340	(28.107.055)
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		(200.040.068)	709.115.675
(+) Tăng, (-) giảm các phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49		-	-
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		377.524.100	9.920.000
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		647.182	831.726
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	*60*		**14.006.850.126**	**(9.697.443.645)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		-	-
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		-	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		-	-
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*70*		-	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72		-	-
3. Tiền vay gốc	73		4.158.605.923	151.120.401.760
3.1 Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	*73.1*		-	-
3.2 Tiền vay khác	*73.2*		*4.158.605.923*	*151.120.401.760*
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(18.302.368.651)	(141.099.659.406)
4.1 Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	*74.1*		-	-
4.2 Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	*74.2*		-	-
4.3 Tiền chi trả gốc nợ vay khác	*74.3*		*(18.302.368.651)*	*(141.099.659.406)*
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	75		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	*80*		**(14.143.762.728)**	**10.020.742.354**
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong năm	**90**		**(136.912.602)**	**323.298.709**

Mẫu số B03b - CTCK

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	**101**	**V.1**	**460.594.055**	**137.295.346**
- Tiền	101.1		460.594.055	137.295.346
- Các khoản tương đương tiền	102.2		-	-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102		-	-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	**103**	**V.1**	**323.681.453**	**460.594.055**
- Tiền	103.1		323.681.453	460.594.055
- Các khoản tương đương tiền	103.2		-	-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104		-	

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		-	-
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		-	-
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		-	-
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		-	-
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05		-	-
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06		-	-
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		-	-
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		-	-
9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	09		-	-
10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10		-	-
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		-	-
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12		-	-
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13		-	-
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		-	-
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		-	-
Tăng/giảm tiền thuần trong năm	***20***		-	-
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	**30**		**34.941.013**	**34.941.013**
Tiền gửi ngân hàng đầu năm:	31		34.941.013	34.941.013
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		34.941.013	34.941.013

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SEN VÀNG

Địa chỉ: Lầu 3 - 4, số 164 Nguyễn Công Trứ, Phường Thái Bình, Quận 1, TP. HCM

Mẫu số B03b - CTCK

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
Trong đó có kỳ hạn			-	-
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33		-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		-	-
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35		-	-
Trong đó có kỳ hạn			-	-
Các khoản tương đương tiền	36		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37		-	-
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40 = 20 + 30)	**40**			
Tiền gửi ngân hàng cuối năm:	41		34.941.013	34.941.013
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý			34.941.013	34.941.013
Trong đó có kỳ hạn	42		-	-
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		-	-
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45		-	-
Trong đó có kỳ hạn			-	-
Các khoản tương đương tiền	46		-	-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47		-	-

Tp. HCM, ngày 04 tháng 02 năm 2020

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN	TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN QUANG HUY	NGUYỄN THÀNH CHUNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SEN VÀNG

Các thuyết minh báo cáo tài chính là phần không thể tách rời của Báo cáo này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
				Năm 2018		Năm 2019			
		01/01/2018	01/01/2019	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	31/12/2018	31/12/2019
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
. Biến động vốn chủ sở hữu									
. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	V.12	135.000.000.000	135.000.000.000	-	-	-	-	135.000.000.000	135.000.000.000
.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền iểu quyết		135.000.000.000	135.000.000.000	-	-	-	-	135.000.000.000	135.000.000.000
.2. Cổ phiếu ưu đãi		-	-	-	-	-	-	-	-
.3. Thặng dư vốn cổ phần		-	-	-	-	-	-	-	-
.4. Quyền chọn chuyển đổi trái hiếu - Cấu phần vốn		-	-	-	-	-	-	-	-
.5.Vốn khác của chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
. Cổ phiếu quỹ		-	-	-	-	-	-	-	-
. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		-	-	-	-	-	-	-	-
. Quỹ dự phòng tài chính và rủi o nghiệp vụ		-	-	-	-	-	-	-	-
.Chênh lệch đánh giá lại tài sản heo giá trị hợp lý		-	-	-	-	-	-	-	-
. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-	-	-	-	-
. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ ở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
. Lợi nhuận chưa phân phối		(57.555.485.492)	(86.299.246.743)	-	(28.743.761.251)	-	(7.531.325.342)	(86.299.246.743)	(93.830.572.085)
.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực iện		(42.400.338.641)	(74.549.585.459)	-	(32.149.246.818)	-	(6.883.306.884)	(74.549.585.459)	(81.432.892.343)
.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		(15.155.146.851)	(11.749.661.284)	-	3.405.485.567		(648.018.458)	(11.749.661.284)	(12.397.679.742)
ổng cộng		**77.444.514.508**	**48.700.753.257**	-	**(28.743.761.251)**	-	**(7.531.325.342)**	**48.700.753.257**	**41.169.427.915**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
				Năm 2018		Năm 2019			
		01/01/2018	01/01/2019	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	31/12/2018	31/12/2019
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Thu nhập toàn diện khác		-	-	-	-	-	-	-	-
. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài ản tài chính sẵn sàng để bán		-	-	-	-	-	-	-	-
. Lãi, lỗ đánh giá lại TĐ theo mô inh giá trị hợp lý		-	-	-	-	-	-	-	-
. Lãi, lỗ giao chênh lệch tỷ giá ủa hoạt động tại nước ngoài		-	-	-	-	-	-	-	-
. Lãi, lỗ toàn diện khác		-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng		-	-	-	-	-	-	-	-

Tp. HCM, ngày 04 tháng 02 năm 2020

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN	TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN QUANG HUY	NGUYỄN THÀNH CHUNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Thành lập

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sen Vàng (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số: 74/UBCK-GPHĐKD do Chủ tịch Ủy ban chứng khoán Nhà Nước cấp ngày 21 tháng 12 năm 2007. Các thay đổi về người đại diện theo pháp luật của Công ty và cổ đông sáng lập đã được Ủy Ban chứng khoán nhà nước cấp giấy phép điều chỉnh số 243/UBCK-GP ngày 17 tháng 06 năm 2009, số 285/UBCK-GP ngày 07 tháng 12 năm 2009, số 26/GPĐC-UBCK ngày 26 tháng 05 năm 2015, số 22/GPĐC-UBCK ngày 22 tháng 07 năm 2016 và số 16/GPĐC-UBCK ngày 21 tháng 03 năm 2019.

Tên tiếng anh: GOLDEN LOTUS SECURITIES CORPORATION.

Tên viết tắt: GLS

Trụ sở chính: Lầu 3-4, Số 164 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. HCM.

Điều lệ hoạt động Công ty ban hành ngày 15/05/2007 và sửa đổi, bổ sung ngày 28/06/2013.

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

3. Ngành nghề kinh doanh

Môi giới chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán.

4. Quy mô vốn CTCK: Vốn pháp định đến ngày 31/12/2019 là 35.000.000.000 VND.

5. Hạn chế đầu tư:

Thực hiện theo điều 44 Thông tư 210/2012/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2012 và mục 14, điều 1, Thông tư 07/2016/TT-BTC sửa đổi bổ sung Thông tư 210/2012, do Bộ Tài Chính ban hành ngày 18 tháng 01 năm 2016 và các văn bản sửa đổi bổ sung. Cụ thể:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.

- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại khoản 1 Điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.

- Công ty chứng khoán không được sử dụng quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu để đầu tư mua trái phiếu doanh nghiệp.

- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

+ Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;

+ Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;

+ Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;

+ Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;

- Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;

5. Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

+ Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;

+ Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

- Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:

+ Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;

+ Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%);

+ Không đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;

- Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định.

6. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Ngày 31 tháng 01 năm 2019, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã ban hành Quyết định số 98/QĐ-UBCK về việc rút nghiệp vụ tự doanh chứng khoán của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sen Vàng do không duy trì các điều kiện cấp Giấy phép thành lập và hoạt động theo quy định tại Điểm d Khoản 1 Điều 70 Luật Chứng khoán ngày 29/6/2006.

7. Tổng số nhân viên đến thời điểm ngày 31/12/2019: 06 người (tại ngày 31/12/2018: 08 người).

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ và kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010.) và áp dụng Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả hoạt động và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

Các báo cáo tài chính bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính riêng, báo cáo kết quả hoạt động riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và không được chủ định trình bày theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh:

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính hiện hành được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi hoạt động, các khoản tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành và các khoản tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán được trình bày riêng biệt tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, các khoản cho vay và phải thu.

3.1 Nguyên tắc ghi nhận, phân loại và đánh giá tài sản tài chính.

3.1.1 Nguyên tắc ghi nhận, phân loại tài sản tài chính.

Công ty chỉ ghi nhận các tài sản tài chính khi và chỉ khi công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính đó.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): Tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính với kỳ vọng sinh lời.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty phân loại tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua (là giá mua thực tế hoặc giá khớp lệnh, không bao gồm các chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL, như: phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng). Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị tài sản tài chính này được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động.

3.1.1 Nguyên tắc ghi nhận, phân loại tài sản tài chính (tiếp theo)

Tài sản tài chính được phân loại ra khỏi FVTPL trong trường hợp tài sản tài chính là nợ cho vay hoặc khoản phải thu nếu xác định mục đích sẽ là nắm giữ trong khoảng thời gian xác định trong tương lai hoặc đến khi đáo hạn hoặc tài sản tài chính là tiền gửi được phân loại sang nhóm tiền và tương đương tiền.

Các loại tài sản tài chính thuộc nhóm khác khi bán cần phải phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính FVTPL phải được ghi nhận theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ đáo hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp vào loại sẵn sàng để bán (AFS);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua hoặc giá phát hành cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua hoặc phát hành các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ thì các tài sản tài chính HTM phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải xác định lại theo giá trị hợp lý. Phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ (FVTPL)
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến đến ngày đáo hạn (HTM)
- Các khoản cho vay và các khoản phải thu

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị của nó không thể xác định một cách đáng tin cậy được phản ánh theo giá gốc.

Khi lập và trình bày báo cáo tài chính, phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản tài chính AFS do đánh giá lại, được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu (trên báo cáo tình hình tài chính) và thu nhập toàn diện khác (trên báo cáo kết quả hoạt động) mà không thực hiện lập dự phòng khi khoản đầu tư chứng khoán dài hạn bị giảm giá.

Các khoản cho vay và phải thu: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

3.1.1 Nguyên tắc ghi nhận, phân loại tài sản tài chính (tiếp theo)

Các khoản cho vay của Công ty bao gồm:

- Các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ và nhận tài sản thế chấp của Bên cho vay theo hợp đồng vay bằng các tài sản tài chính đảm bảo tính thanh khoản trong cam kết cho vay và Công ty có thể bán các tài sản thế chấp phát sinh từ cam kết cho vay này;

- Các khoản cho vay với cam kết thanh toán tiền vay bằng tiền hoặc chuyển giao hoặc phát hành thêm một công cụ công cụ tài chính khác;

- Các khoản cho khách hàng vay tiền để mua chứng khoán theo quy định về giao dịch ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng margin hoặc hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng;

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ ...

3.1.2 Đánh giá tài sản tài chính

a. Nguyên tắc đánh giá

Cuối kỳ kế toán, Công ty phải đánh giá lại giá trị tài sản tài chính theo các nguyên tắc sau:

Đối với Cổ phiếu

Đối với cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với cổ phiếu của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với cổ phiếu niêm yết bị hủy, đình chỉ hoặc ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá cổ phiếu thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Công ty không đánh giá lại đối với cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) nếu không có báo giá của ba (03) công ty chứng khoán hoặc không có giao dịch trong vòng một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

b. Nguyên tắc xử lý các khoản chênh lệch do đánh giá lại các tài sản tài chính

- Chênh lệch tăng do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên báo cáo thu nhập tại chỉ tiêu " Thu nhập", chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ".

- Chênh lệch giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên báo cáo thu nhập tại chỉ tiêu " Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh FVTPL", chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ".

b. Nguyên tắc xử lý các khoản chênh lệch do đánh giá lại các tài sản tài chính (tiếp theo)

- Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và phản ánh trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính tại chỉ tiêu " Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính theo giá trị hợp lý" và được trình bày vào chỉ tiêu " Lãi/lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán" trên Báo cáo kết quả hoạt động riêng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

4.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

4.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ (tiếp theo)

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	*5 - 50 năm*
Máy móc, thiết bị	*3 - 20 năm*
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	*06 năm*
Thiết bị, dụng cụ quản lý	*03 - 05 năm*
Phần mềm máy vi tính	*01 - 03 năm*

5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khách hàng

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các tài sản tài chính

Toàn bộ giá trị khoản phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở giao dịch chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này được theo dõi qua chỉ tiêu " Phải thu bán các tài sản tài chính" trên Báo cáo tình hình tài chính riêng.

Toàn bộ giá trị khoản phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty thông qua các Sở giao dịch chứng khoán sử dụng tài khoản 321- Bù trừ và thanh toán giao dịch các tài sản tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính

Tất cả các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty phát sinh trong kỳ đều được theo dõi tại chỉ tiêu "Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính" trên Báo cáo tình hình tài chính riêng.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi: Các khoản nợ phải thu khó đòi được xem xét trích lập dự phòng rủi ro ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua công cụ dụng cụ và các chi phí chờ phân bổ khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chí phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay và từng loại tài sản vay nợ.

8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất 20% áp dụng cho năm hiện hành.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm chi phí truyền thông, quảng bá và các khoản chi phí phải trả khác đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận,...

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận tuân thủ theo quy định tại Thông tư 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014 và căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm. Cụ thể:

Lợi nhuận thực hiện trong năm của Công ty sau khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp phải: trích 5% vào quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ; trích 5% vào quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ. Việc phân chia lợi nhuận còn lại do Đại hội cổ đông Công ty quyết định. Mức trích tối đa đối với mỗi quỹ (quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ; quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ) không quá 10% vốn điều lệ.

12. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Các điều kiện ghi nhận sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

12.1 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính

a. Thu nhập từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM

Thu nhập từ bán các tài sản tài chính FVTPL được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán đã bán ra.

Thu nhập từ tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM và các khoản cho vay được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán, ngoại trừ lãi dồn tích trước ngày mua (được ghi giảm giá gốc chứng khoán) hoặc khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM và các khoản cho vay được ghi nhận khi quyền sở hữu đối với các khoản đầu tư của Công ty được xác lập trước ngày giao dịch không hưởng quyền và có thông báo chia cổ tức từ tổ chức phát hành.

Cổ phiếu thưởng chỉ ghi tăng số lượng mà không ghi tăng doanh thu.

12.2 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu từ dịch vụ và doanh thu khác

Doanh thu từ hoạt động môi giới chứng khoán được xác định trên cơ sở mức phí môi giới mà Nhà đầu tư phải trả cho Công ty khi giao dịch chứng khoán được thực hiện.

Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán là mức phí được hưởng từ nghiệp vụ tư vấn đầu tư đã thực hiện trong kỳ.

Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính là doanh thu phát sinh từ cung cấp các dịch vụ tư vấn phát hành trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi cho các khách hàng.

13. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Chi phí được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ lãi tiền gửi không kỳ hạn và lãi tỷ giá hối đoái.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Các điều kiện ghi nhận sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

12.1 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính

a. Thu nhập từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM

Thu nhập từ bán các tài sản tài chính FVTPL được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán đã bán ra.

Thu nhập từ tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM và các khoản cho vay được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán, ngoại trừ lãi dồn tích trước ngày mua (được ghi giảm giá gốc chứng khoán) hoặc khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM và các khoản cho vay được ghi nhận khi quyền sở hữu đối với các khoản đầu tư của Công ty được xác lập trước ngày giao dịch không hưởng quyền và có thông báo chia cổ tức từ tổ chức phát hành.

Cổ phiếu thưởng chỉ ghi tăng số lượng mà không ghi tăng doanh thu.

12.2 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu từ dịch vụ và doanh thu khác

Doanh thu từ hoạt động môi giới chứng khoán được xác định trên cơ sở mức phí môi giới mà Nhà đầu tư phải trả cho Công ty khi giao dịch chứng khoán được thực hiện.

Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán là mức phí được hưởng từ nghiệp vụ tư vấn đầu tư đã thực hiện trong kỳ.

Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính là doanh thu phát sinh từ cung cấp các dịch vụ tư vấn phát hành trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi cho các khách hàng.

13. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Chi phí được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ lãi tiền gửi không kỳ hạn và lãi tỷ giá hối đoái.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính (tiếp theo)

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí lãi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

15. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Thu nhập pha loãng cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

16. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. Tiền và các khoản tương tương tiền

	31/12/2019	01/01/2019
Tiền	**323.681.453**	**460.594.055**
Tiền mặt	-	44.045.276
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	323.681.453	416.548.779
Cộng	**323.681.453**	**460.594.055**

2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

	Năm 2019	
	Khối lượng giao dịch trong năm	Giá trị giao dịch trong năm
Của Công ty chứng khoán	**844.940**	**26.017.633.021**
- Cổ phiếu	844.940	26.017.633.021
Cộng	**844.940**	**26.017.633.021**

3. Các loại tài sản tài chính

Chỉ tiêu	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Tài sản FVTPL				
+ Cổ phiếu niêm yết	39.273.416.513	26.875.736.770	65.291.049.534	53.541.388.250
+ Cổ phiếu chưa niêm yết	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	**40.273.416.513**	**27.875.736.770**	**66.291.049.534**	**54.541.388.250**

4. Bảng tình hình biến động giá trị thị trường: Xem thuyết minh chi tiết trang 40.

5. Phải thu khách hàng	**31/12/2019**	**01/01/2019**
a. Phải thu bán các tài sản tài chính		
Phải thu bán cổ phiếu	364.776.838	502.551.611
Cộng	**364.776.838**	**502.551.611**
b. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		
Công ty Cổ phần 479	450.000.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình	330.000.000	-
Cộng	**780.000.000**	-
Cộng	**1.144.776.838**	**502.551.611**
c. Phải thu các bên liên quan		
Công ty Cổ phần 479	450.000.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình	330.000.000	-
Cộng	**780.000.000**	-

6. Các khoản phải thu khác và tạm ứng	**31/12/2019**	**01/01/2019**
a. Phải thu khác	**1.007.781.054**	**785.284.895**
Hỗ trợ tiền mua chứng khoán cho nhà đầu tư	449.537.244	449.537.244
Giao dịch ký quỹ của nhà đầu tư	335.747.651	335.747.651
Phải thu khác	222.496.159	-
b. Tạm ứng	**4.891.894.703**	**156.685.830**
Ông Trần Hoàng Duy (*)	4.500.000.000	-
Các đối tượng khác	391.894.703	156.685.830
Cộng	**5.899.675.757**	**941.970.725**
Trong đó, nợ phải thu khó đòi	*785.284.895*	*785.284.895*

(*) Khoản tiền Công ty tạm ứng 4.500.000.000 VND cho Ông Trần Hoàng Duy - Trợ lý Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, khoản tạm ứng nêu trên đã quá hạn theo tờ trình và được gia hạn đến ngày 11/3/2020.

7. Dự phòng phải thu khó đòi: Xem thuyết minh chi tiết trang 41.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	9.301.870.700	3.359.880.100	46.900.000	**12.708.650.800**
Thanh lý	-	*(984.980.100)*	-	**(984.980.100)**
Số dư cuối năm	9.301.870.700	2.374.900.000	46.900.000	**11.723.670.700**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	4.328.144.238	1.222.470.102	35.175.006	**5.585.789.346**
Khấu hao trong năm	*11.999.797*	*158.326.667*	*11.724.994*	**182.051.458**
Thanh lý	-	*(984.980.100)*	-	**(984.980.100)**
Số dư cuối năm	4.340.144.035	395.816.669	46.900.000	**4.782.860.704**
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	4.973.726.462	2.137.409.998	11.724.994	**7.122.861.454**
Số dư cuối năm	4.961.726.665	1.979.083.331	-	**6.940.809.996**

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 46.900.000 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm chờ thanh lý: không có.

9. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	16.132.833.235	**16.132.833.235**
Số dư cuối năm	16.132.833.235	**16.132.833.235**
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	10.406.516.248	**10.406.516.248**
Khấu hao trong năm	*20.799.996*	**20.799.996**
Số dư cuối năm	10.427.316.244	**10.427.316.244**
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	5.726.316.987	**5.726.316.987**
Số dư cuối năm	5.705.516.991	**5.705.516.991**

Công ty đã ngưng trích khấu hao một số tài sản cố định theo khoản 2 điều 1 Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 03/2016/NQ-HĐQT ngày 24 tháng 02 năm 2016.

10. Vay ngắn hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	**4.942.974.611**	**4.942.974.611**	**19.086.737.339**	**19.086.737.339**
Công ty cổ phần chứng khoán SSI	*4.942.974.611*	*4.942.974.611*	*19.086.737.339*	*19.086.737.339*
Cộng	**4.942.974.611**	**4.942.974.611**	**19.086.737.339**	**19.086.737.339**

10. Vay ngắn hạn (tiếp theo)

Vay theo hợp đồng số 13647/2016/HDMR-SSIHD ngày 13 tháng 4 năm 2017. Thời hạn vay tối đa 90 ngày cho từng lần nhận nợ. Lãi suất: theo từng lần nhận nợ. Tài sản đảm bảo: Tiền, tiền bán chứng khoán chờ về, tiền cổ tức chờ về; chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ; chứng khoán khác do UBCKNN công bố tại từng thời điểm.

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2019
Phải nộp				
Thuế GTGT phải nộp	-	100.000.000	20.000.000	80.000.000
Thuế thu nhập cá nhân	2.959.150	35.359.083	24.377.743	13.940.490
Cộng	**2.959.150**	**135.359.083**	**44.377.743**	**93.940.490**

12. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

a. Vốn góp của chủ sở hữu	**Tỷ lệ vốn góp**	**31/12/2019**	**01/01/2019**
Công ty CP Tập Đoàn Xây dựng Hòa Bình	42,53%	57.410.000.000	57.410.000.000
Công ty CP Phát Triển Nhà Thủ Đức	22,49%	30.363.000.000	30.363.000.000
Công ty CP Khu Công Nghiệp Long An	9,90%	13.365.000.000	13.365.000.000
Ông Lê Viết Hiếu	9,29%	12.540.000.000	12.540.000.000
Tổng Công ty Vật Liệu Xây Dựng Số 1	5,00%	6.750.000.000	6.750.000.000
Các cổ đông khác	10,79%	14.572.000.000	14.572.000.000
Cộng	**100,00%**	**135.000.000.000**	**135.000.000.000**

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	**Năm 2019**	**Năm 2018**
Vốn góp của chủ sở hữu	**135.000.000.000**	**135.000.000.000**
Vốn góp đầu năm	*135.000.000.000*	*135.000.000.000*
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	*135.000.000.000*	*135.000.000.000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

c. Cổ phiếu	**Năm 2019**	**Năm 2018**
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.500.000	13.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.500.000	13.500.000
Cổ phiếu phổ thông	*13.500.000*	*13.500.000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.500.000	13.500.000
Cổ phiếu phổ thông	*13.500.000*	*13.500.000*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	*10.000*	*10.000*

13. Lợi nhuận chưa phân phối	31/12/2019	01/01/2019
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	(81.432.892.343)	(74.549.585.459)
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước	*(74.549.585.459)*	*(42.400.338.641)*
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm nay	*(6.883.306.884)*	*(32.149.246.818)*
Lợi nhuận chưa thực hiện	(12.397.679.742)	(11.749.661.284)
Tổng cộng	**(93.830.572.085)**	**(86.299.246.743)**

VI. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

1. Thu nhập

1. Thu nhập và chi phí hoạt động

*1.1 **Lãi lỗ bán các tài sản tài chính:** Xem thuyết minh chi tiết trang 42.*

*1.2. **Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính:** Xem thuyết minh chi tiết trang 43.*

*1.3 **Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS***

	Năm 2019	Năm 2018
Từ tài sản tài chính FVTPL	543.282.470	1.630.647.655
Cộng	**543.282.470**	**1.630.647.655**

*1.4 **Thu nhập hoạt động khác***

	Năm 2019	Năm 2018
Thu nhập từ hoạt động tư vấn phát hành trái phiếu và tư vấn khác	800.000.000	21.291.818.182
Cộng	**800.000.000**	**21.291.818.182**

*1.5 **Chi phí các dịch vụ khác***

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí của hoạt động tư vấn phát hành trái phiếu và tư vấn khác	232.050	20.909.900.000
Cộng	**232.050**	**20.909.900.000**

2. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2019	Năm 2018
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	647.182	831.726
Cộng	**647.182**	**831.726**

3. Chi phí quản lý	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí nhân viên quản lý	1.711.514.937	2.645.827.993
Chi phí công cụ, dụng cụ	44.287.166	155.431.138
Chi phí khấu hao TSCĐ	202.851.454	206.759.796
Thuế, phí và lệ phí	4.400.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	694.185.091	925.025.137
Chi phí bằng tiền khác	1.093.176.888	431.154.196
Cộng	**3.750.415.536**	**4.367.198.260**

4. Lũy kế báo cáo kết quả hoạt động

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm	Phát sinh trong năm	Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào KQKD	Số dư cuối năm
A	1	2	3	4
Lợi nhuận đã thực hiện	(74.549.585.459)	(6.883.306.884)	-	(81.432.892.343)
Lợi nhuận chưa thực hiện	(11.749.661.284)	(648.018.458)	-	(12.397.679.742)
Cộng	**(86.299.246.743)**	**(7.531.325.342)**	-	**(93.830.572.085)**

5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**Năm 2019**	**Năm 2018**
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**(7.531.325.342)**	**(28.743.761.251)**
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**(7.531.325.342)**	**(28.743.761.251)**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	13.500.000	13.500.000
Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	**(558)**	**(2.129)**

6. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

6.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên Báo cáo tình hình tài chính riêng và các khoản mục có liên quan trong Báo cáo kết quả hoạt động riêng bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

6.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày 31/12/2019, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty là 26.875.698.270 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 53.541.349.750 VND). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm khoảng 2.687.569.827 VND. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng 10% lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ tăng lên khoảng 2.687.569.827 VND.

6.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng mà khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu từ hoạt động giao dịch chứng khoán, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng, phải thu về hoạt động giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định. Công ty có chính sách hạn chế cung cấp tín dụng khi khách hàng có khả năng thanh toán trễ hạn và thực hiện trích lập dự phòng nợ khó đòi đối với các khoản phải thu quá hạn.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

		Quá hạn và bị suy giảm		
Tổng cộng	Dưới 90 ngày	91-180 ngày	> 181 ngày
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	-	-	785.284.895
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	-	-	785.284.895

6.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

6.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2019	*Dưới 1 năm*	*Từ 1-5 năm*	*Trên 5 năm*	*Tổng cộng*
Phải trả người bán	79.001	-	-	79.001
Vay ngắn hạn	4.942.974.611	-	-	4.942.974.611
Nhận ký quỹ ngắn hạn	34.941.013	-	-	34.941.013
Cộng	**4.977.994.625**	-	-	**4.977.994.625**
Ngày 31 tháng 12 năm 2018				
Nhận ký quỹ ngắn hạn	34.941.013	-	-	34.941.013
Vay ngắn hạn	19.086.737.339			19.086.737.339
Cộng	**19.121.678.352**	-	-	**19.121.678.352**

Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

7. **Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:** Xem thuyết minh chi tiết trang 44.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, vay và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại ngày kết thúc năm tài chính.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các giao dịch với các bên liên quan và thành viên chủ chốt

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm phải thu / (phải trả)
Công ty Cổ phần 479	Công ty có liên quan	Cung cấp dịch vụ	450.000.000	450.000.000
Công ty CP Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình	Cổ đông lớn	Cung cấp dịch vụ	330.000.000	330.000.000

Chi tiết của các giao dịch trong năm với Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng giám đốc như sau:

Thành viên chủ chốt	Nội dung giao dịch	Năm 2019	Năm 2018
Thành viên HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	Lương, thưởng và thù lao	691.397.252	661.713.333
Cộng		**691.397.252**	**661.713.333**

2. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả hoạt động theo bộ phận

Năm 2019, Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực môi giới chứng khoán và chỉ hoạt động tại trụ sở ở TP.Hồ Chí Minh. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

3. Các thông tin, sự kiện phát sinh trong năm và sau ngày kết thúc năm tài chính

Ngày 31 tháng 01 năm 2019, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã ban hành Quyết định số 98/QĐ-UBCK về việc rút nghiệp vụ tự doanh chứng khoán của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sen Vàng do không duy trì các điều kiện cấp Giấy phép thành lập và hoạt động theo quy định tại Điểm d Khoản 1 Điều 70 Luật Chứng khoán ngày 29/6/2006.

Ngày 25 tháng 6 năm 2019, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành Quyết định số 479/QĐ-XPVPHC về việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán đối với Công ty cổ phần chứng khoán Sen Vàng theo quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 21 Nghị định 108/2013/NĐ-CP ngày 23/9/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán do vi phạm quy định về hạn chế đầu tư của công ty chứng khoán.

Ngày 16 tháng 8 năm 2019, Thanh tra Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (UBCKNN) ban hành Quyết định số 242/QĐ-XPVPHC về việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán đối với Công ty cổ phần Chứng khoán Sen Vàng đối với các hành vi vi phạm hành chính: Không có đủ người hành nghề chứng khoán; Không thiết lập, duy trì hệ thống kiểm toán nội bộ, kiểm soát nội bộ, quản trị rủi ro; Không tuân thủ quy định của Luật Chứng khoán, Luật Doanh nghiệp và quy định pháp luật khác về quản trị, điều hành. Tổng cộng mức phạt tiền đối với Công ty cổ phần Chứng khoán Sen Vàng là 185.000.000 đồng (Một trăm tám mươi lăm triệu đồng chẵn).

Ngoài ra, Cục Thuế thành phố Hồ Chí Minh đã có kết luận thanh tra số 30/KL-CT ngày 10 tháng 01 năm 2020 về việc thanh tra thuế tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Sen Vàng từ năm 2011 đến năm 2017 với số tiền truy thu, phạt vi phạm hành chính, phạt chậm nộp là 1.075.348.485 VND. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty chưa hoàn thành nghĩa vụ thuế theo kết luận của Cục thuế thành phố Hồ Chí Minh như đã nêu trên.

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Công ty tiếp tục bị lỗ 7.531.325.342 VND trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và khoản lỗ lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 93.830.572.085 VND đã vượt quá 50% Vốn điều lệ trên Bảng Cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019. Ngoài ra, vào ngày 31 tháng 01 năm 2019, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã ban hành Quyết định số 98/QĐ-UBCK về việc rút nghiệp vụ tự doanh chứng khoán của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sen Vàng do không duy trì các điều kiện cấp Giấy phép thành lập và hoạt động.

Các yếu tố nêu trên có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã có những đánh giá về khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty và đưa ra các kế hoạch duy trì và phát triển hoạt động của công ty trong 12 tháng tới như sau:

- Công ty sẽ xem xét, đánh giá ảnh hưởng tích cực của thị trường trong thời gian tới và bán bớt các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (chứng khoán tự doanh) nhằm có nguồn thu để chi trả các khoản truy thu, phạt thuế thể hiện trong đoạn Thuyết minh các sự kiện phát sinh sau niên độ và đảm bảo vốn pháp định đối với các nghiệp vụ kinh doanh đang hoạt động;

- Công ty sẽ đánh giá lại năng lực và lập các phương án kinh doanh trong 3 năm tới nhằm huy động các nguồn vốn từ các cổ đông lớn, các nhà đầu tư chiến lược nhằm quay trở lại các nghiệp vụ kinh doanh đã bị thu hồi và mở rộng quy mô các hoạt động kinh doanh có hiệu quả khác;

4. Thông tin về hoạt động liên tục (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc tin rằng các đánh giá trên là đúng đắn, các kế hoạch được đưa ra là khả thi và Công ty vẫn tiếp tục các hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai.

Tp. HCM, ngày 04 tháng 02 năm 2020

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN	TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN QUANG HUY	NGUYỄN THÀNH CHUNG

V.4. Bảng tình hình biến động giá trị thị trường

STT	Chỉ tiêu	31/12/2019					01/01/2019				
		Giá mua	Giá trị thị trường	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3+4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)
I	**Tài sản FVTPL**	**40.273.416.513**	**27.875.736.770**	**1.885.415**	**(12.399.565.157)**	**27.875.736.770**	**66.291.049.534**	**54.541.388.250**	**-**	**(11.749.661.284)**	**54.541.388.250**
1	Cổ phiếu niêm yết	39.273.416.513	26.875.736.770	1.885.415	(12.399.565.157)	26.875.736.770	65.291.049.534	53.541.388.250	-	(11.749.661.284)	53.541.388.250
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000
	Cộng	**40.273.416.513**	**27.875.736.770**	**1.885.415**	**(12.399.565.157)**	**27.875.736.770**	**66.291.049.534**	**54.541.388.250**	**-**	**(11.749.661.284)**	**54.541.388.250**

V.7. Dự phòng phải thu khó đòi

STT	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị khoản phải thu khó đòi	Thuyết minh	Năm 2019				31/12/2018
				Số đầu năm	Số trích lập trong năm	Số hoàn nhập trong năm	Số cuối năm	Số trích lập dự phòng lũy kế
1	+ Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi (*)	785.284.895		785.284.895	-	-	785.284.895	785.284.895
	Cộng	**785.284.895**		**785.284.895**	-	-	**785.284.895**	**785.284.895**

(*) Là các khoản dự phòng phải thu từ cho vay giao dịch ký quỹ. Theo quy định của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, các khoản dự phòng này được chuyển sang theo dõi tại chỉ tiêu mã số 116 - Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp.

Dự phòng cho các khoản giao dịch ký quỹ được xác định bằng chênh lệch của giá trị tài sản đảm bảo và giá trị ghi sổ của các khoản giao dịch ký quỹ và hỗ trợ giao dịch chứng khoán tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

VI.1. Thu nhập

1.1. Lãi/(Lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi (lỗ) bán chứng khoán năm này	Lãi (lỗ) bán chứng khoán năm trước
A	B	1	2	3	4	5
1	Cổ phiếu niêm yết	844.940	23.093.581.500	26.017.633.022	(2.924.051.522)	(26.645.345.917)
	Cộng		**23.093.581.500**	**26.017.633.022**	**(2.924.051.522)**	**(26.645.345.917)**

VI.1.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Loại tài sản tài chính	Giá mua	Giá thị trường	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối năm	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu năm	Chênh lệch thuần điều chỉnh số kế toán trong năm	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm
A	B	1	2	3	4	5	6	7
I	**Tài sản FVTPL**	**39.273.416.513**	**26.875.736.770**	**(12.397.679.742)**	**(11.749.661.284)**	**(648.018.458)**	**17.228.227.424**	**(17.876.245.882)**
1	Cổ phiếu niêm yết	39.273.416.513	26.875.736.770	(12.397.679.742)	(11.749.661.284)	(648.018.458)	17.228.227.424	(17.876.245.882)
	Cộng	**39.273.416.513**	**26.875.736.770**	**(12.397.679.742)**	**(11.749.661.284)**	**(648.018.458)**	**17.228.227.424**	**(17.876.245.882)**

.7. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2019		31/12/2018		31/12/2019	31/12/2018
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Tài sản tài chính ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động	27.875.736.770	-	54.541.388.250	-	27.875.736.770	54.541.388.250
- Phải thu khách hàng	364.776.838	-	502.551.611	-	364.776.838	502.551.611
- Phải thu khác	1.787.781.054	(785.284.895)	785.284.895	(785.284.895)	1.002.496.159	-
- Tiền và các khoản tương đương tiền	323.681.453	-	460.594.055	-	323.681.453	460.594.055
TỔNG CỘNG	**30.351.976.115**	**(785.284.895)**	**56.289.818.811**	**(785.284.895)**	**29.566.691.220**	**55.504.533.916**
Nợ phải trả tài chính						
- Nhận ký quỹ ngắn hạn	34.941.013	-	34.941.013	-	34.941.013	34.941.013
- Phải trả người bán	79.001	-	-	-	79.001	-
- Vay ngắn hạn	4.942.974.611	-	19.086.737.339	-	4.942.974.611	19.086.737.339
TỔNG CỘNG	**4.977.994.625**	-	**19.121.678.352**	-	**4.977.994.625**	**19.121.678.352**